

THÔNG BÁO

**V/v xét thi đua, khen thưởng học kỳ II năm học 2021 - 2022
và xét cấp học bổng KKHT học kỳ I năm học 2022 - 2023**

Căn cứ Nghị định 84/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục”;

Căn cứ 323/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 08/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc HN về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện Quy chế công tác sinh viên trong đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

Căn cứ QĐ số 304/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 16/07/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc HN về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ QĐ số 128/QĐ-CT-CTSV ngày 29/04/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc HN về việc ban hành “ Hướng dẫn thực hiện quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hệ chính quy tại trường ĐH Kiến trúc Hà Nội”;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-ĐHKT-TH ngày 24/06/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 459/TB-ĐHKT-ĐT ngày 06/9/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc HN về kết luận của Hiệu trưởng tại cuộc họp Giao ban đào tạo nhập 1 học kỳ I năm học 2022-2023;

Căn cứ kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên học kỳ II năm học 2021-2022;

Căn cứ Quỹ học bổng khuyến khích học tập của Nhà trường;

Nhà trường thông báo kế hoạch xét thi đua khen thưởng học kỳ II năm học 2021-2022 và xét cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2022-2023 sinh viên hệ chính quy như sau:

I. Xét danh hiệu thi đua khen thưởng học kỳ

1.1. Tặng danh hiệu “Sinh viên có thành tích học tập đạt loại Khá, Giỏi, Xuất sắc của kỳ học” sinh viên phải đạt các tiêu chuẩn sau:

- Danh hiệu sinh viên Khá: Là sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt điểm trung bình chung học kỳ lớn hơn hoặc bằng **2.80** và điểm rèn luyện lớn hơn hoặc bằng **65** điểm (*Khoa Công nghệ thông tin xét TĐKT cho sinh viên từ 2.50 và điểm rèn luyện lớn hơn hoặc bằng 65*)

- Danh hiệu sinh viên Giỏi: Là sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt điểm trung bình chung học kỳ lớn hơn hoặc bằng **3.20** và điểm rèn luyện lớn hơn hoặc bằng **80** điểm.

- Danh hiệu sinh viên Xuất sắc: Là sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt điểm trung bình chung học kỳ lớn hơn hoặc bằng **3.60** và điểm rèn luyện lớn hơn hoặc bằng **90** điểm.

- Có số lượng tín chỉ đăng ký học và thi trong học kỳ với mức tối thiểu là 15 tín chỉ (không tính những tín chỉ do sinh viên được bảo lưu kết quả, đăng ký học lại, học cải thiện và không đạt số tín chỉ tích lũy theo xếp hạng năm đào tạo và học lực). Nếu do kế hoạch đào tạo của Nhà trường mà số tín chỉ tối đa của khóa, ngành, lớp dưới 15 tín chỉ thì sinh viên vẫn được xét thi đua khen thưởng. Đối với sinh viên năm cuối, đạt đủ các điều kiện theo quy định nhưng số tín chỉ tích lũy dưới 15 tín chỉ do số lượng tín chỉ khác còn lại trong kế hoạch đào tạo đã tích lũy được, do học vượt và không còn nợ các học phần của các năm trước thì vẫn được xét thi đua khen thưởng.

- Sinh viên phải hoàn thành việc nộp học phí đúng thời hạn quy định.

- Sinh viên không bị xử lý từ khiển trách trở lên hoặc không có điểm thi, kiểm tra, kết thúc học phần bị điểm F kể cả học phần Thẻ dực, Quân sự, Tham quan, Thực tập...

1.2. Tặng danh hiệu “Lớp sinh viên tiên tiến, Xuất sắc” cho tập thể lớp phải đạt các tiêu chuẩn sau:

- Các lớp được xét danh hiệu “Lớp sinh viên tiên tiến” khi có từ 25% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Khá trở lên; có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên và không có cá nhân xếp loại học tập yếu hoặc rèn luyện kém, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên. Tập thể đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong Nhà trường.

- Các lớp được xét danh hiệu “Lớp sinh viên xuất sắc” khi đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Lớp sinh viên tiên tiến”, có từ 10% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên và có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc.

1.3. Mức khen thưởng

** Đối với cá nhân:*

+ Loại Khá:	200.000đ/SV/kỳ;
+ Loại Giỏi:	300.000đ/SV/kỳ;
+ Loại Xuất sắc:	500.000đ/SV/kỳ

** Đối với tập thể:*

+ Tập thể lớp tiên tiến:	500.000đ/lớp/kỳ;
+ Tập thể lớp xuất sắc:	1.000.000đ/lớp/kỳ;

1.4. Thời gian được hưởng thi đua khen thưởng

Thời gian được hưởng thi đua khen thưởng học kỳ II năm học 2021-2022 là 05 tháng từ tháng 02/2022 đến hết tháng 06/2022.

II. Xét cấp học bổng khuyến khích học tập

2.1. Tiêu chuẩn được xét cấp học bổng

- Sinh viên Việt Nam hệ chính quy có điểm trung bình chung học kỳ II năm học 2021 - 2022 ≥ 2.80 :

- Có số lượng tín chỉ đăng ký học và thi trong học kỳ với mức tối thiểu là 15 tín chỉ (không tính những tín chỉ do sinh viên được bảo lưu kết quả, đăng ký học lại, học cải thiện và không đạt số tín chỉ tích lũy theo xếp hạng năm đào tạo và học lực). Nếu do kế hoạch đào tạo của Nhà trường mà số tín chỉ tối đa của khóa, ngành, lớp dưới 15 tín chỉ thì sinh viên vẫn được xét thi đua khen thưởng. Đối với sinh viên năm cuối, đạt đủ các điều kiện theo quy định nhưng số tín chỉ tích lũy dưới 15 tín

chỉ do số lượng tín chỉ khác còn lại trong kế hoạch đào tạo đã tích lũy được, do học vượt và không còn nợ các học phần của các năm trước thì vẫn được xét thi đua khen thưởng.

- Sinh viên phải hoàn thành việc nộp học phí đúng thời hạn quy định.

- Sinh viên không bị xử lý từ khiển trách trở lên hoặc không có điểm thi, kiểm tra, kết thúc học phần bị điểm F kể cả học phần Thể dục, Quân sự, Tham quan, Thực tập...

+ Có điểm rèn luyện (ĐRL) ≥ 65 , cụ thể:

- Loại Khá: ĐRL ≥ 65 điểm;

- Loại Giỏi: ĐRL ≥ 80 điểm;

- Loại Xuất sắc: ĐRL ≥ 90 điểm;

2.2. Mức học bổng KKHT kỳ I năm học 2022-2023

- + Học bổng loại Khá: 1.170.000đ/SV/tháng (tương đương hệ số 1);

- + Học bổng loại Giỏi: 1.404.000đ/SV/tháng (tương đương hệ số 1,2);

- + Học bổng loại Xuất sắc: 1.755.000đ/SV/tháng (tương đương hệ số 1,5).

2.3. Thời gian hưởng học bổng

Thời gian hưởng học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2022-2023 là 05 tháng (từ tháng 09/2022 đến hết tháng 01/2023).

III. Tổ chức thực hiện

- Phòng TCKT cung cấp Bảng phân bổ quỹ thi đua khen thưởng - học bổng, cập nhật danh sách sinh viên nợ học phí học kỳ II năm học 2021-2022 gửi các Khoa, Viện để làm căn cứ xét TĐKT-HB theo đúng quy định.

Các Khoa tổng hợp kết quả học tập của sinh viên, căn cứ vào quỹ học bổng, lên phương án đề nghị thi đua khen thưởng và cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên theo khóa, theo ngành đào tạo từ cao đến hết quỹ học bổng và gửi về Phòng CT-CTSV (kèm file mềm gửi về theo địa chỉ ctsvdhkt@gmail.com) chậm nhất là ngày 20/10/2022 gồm:

- a) Biên bản họp xét cấp học bổng KKHT, TĐKT của Hội đồng Khoa;

- b) 02 danh sách sinh viên đề nghị được cấp học bổng KKHT (01 danh sách sắp xếp từ cao đến thấp theo khóa; 01 danh sách sắp xếp từ cao đến thấp theo lớp);

- c) 02 danh sách sinh viên đề nghị được xét thi đua khen thưởng (01 danh sách sắp xếp từ cao đến thấp theo khóa, 01 danh sách sắp xếp từ cao đến thấp theo lớp);

- d) Bảng tổng hợp số liệu sinh viên được học bổng và thi đua khen thưởng.

Các Khoa cho sinh viên phản hồi về kết quả xét thi đua khen thưởng và học bổng khuyến khích học tập trước khi nộp danh sách và biên bản họp về Phòng CT-CTSV.

Nhà trường yêu cầu Phòng Đào tạo, Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Thanh tra - Khảo thí và đảm bảo chất lượng, các Khoa phối hợp với Phòng Chính trị - Công tác sinh viên thực hiện thông báo này.

* Ghi chú:

- Lưu học sinh thuộc đối tượng xét thi đua khen thưởng;

- + Các lớp không tổ chức sinh hoạt chính trị chuyên đề và sinh hoạt lớp.
- + Các lớp không nộp Biên bản họp lớp xét điểm rèn luyện kỳ II năm học 2021-2022.
- + Các Khoa rà soát sinh viên chú ý các quyết định cảnh cáo, kỷ luật sinh viên vi phạm quy chế.

- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Phòng Đào tạo; (để
- Phòng TC-KT; phối
- Phòng TT-KT&ĐBCL; hợp)
- Các Khoa (để t/hiện);
- Website ;
- Lưu: VT, CT-CTSV 



PGS.TS.KTS: *Lê Quân*

TỔNG HỢP THU HỌC PHÍ HỆ CHÍNH QUY HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2021-2022

12/9/22
NB

STT	Nội dung	Khóa học					Tổng học phí	Quỹ học bổng và Quỹ Khen Thưởng	Ghi chú
		Khóa 2017	Khóa 2018	Khóa 2019	Khóa 2020	Khóa 2021			
1	Khoa Kiến trúc	-	2,192,508,508	2,523,010,843	2,482,394,221	2,539,266,710	9,737,180,282	778,974,423	
1.1	Kiến trúc công trình		2,192,508,508	2,523,010,843	2,482,394,221	2,539,266,710	9,737,180,282	778,974,423	
2	Khoa nội thất và mỹ thuật công nghiệp	-	2,331,362,109	3,723,187,720	4,875,813,354	4,777,018,685	15,707,381,868	1,256,590,549	
2.1	Đồ họa		715,050,997	1,111,074,813	1,455,716,016	1,279,403,896	4,561,245,722	364,899,658	
2.2	Nội thất		1,179,288,440	1,731,289,616	2,645,390,746	2,506,198,389	8,062,167,191	644,973,375	
2.3	Điêu khắc		23,147,136	69,292,832	76,668,720	156,770,848	325,879,536	26,070,363	
2.4	Thời trang		413,875,536	811,530,459	698,037,872	834,645,552	2,758,089,419	220,647,154	
3	Viện đào tạo HTQT	210,600,000	512,460,000	631,800,000	624,780,000	1,270,620,000	3,250,260,000	260,020,800	
3.1	Chương trình tiên tiến	210,600,000	315,900,000	547,560,000	414,180,000	933,660,000	2,421,900,000	193,752,000	
3.2	DEEA		196,560,000	84,240,000	210,600,000	336,960,000	828,360,000	66,268,800	
3.3	Cử nhân kiến trúc nội thất					17,550,000	17,550,000	1,404,000	
4	Khoa quy hoạch	-	1,008,165,740	1,194,772,408	1,400,897,632	1,703,891,496	5,307,727,276	424,618,182	
4.1	Quy hoạch		782,278,380	801,204,245	1,096,307,456	1,075,290,944	3,755,081,025	300,406,482	
4.2	KTCQ		225,887,360	393,568,163	304,590,176	286,205,848	1,210,251,547	96,820,124	
4.3	Thiết kế đô thị					342,394,704	342,394,704	27,391,576	
5	Khoa xây dựng	-	1,308,651,878	1,435,742,750	831,675,072	2,439,732,598	6,015,802,299	481,264,184	
5.1	Xây dựng dân dụng		1,209,126,182	1,381,303,806	694,323,872	1,218,801,438	4,503,555,299	360,284,424	
5.2	Công trình ngầm		75,104,128	29,351,136	76,883,040	163,931,040	345,269,344	27,621,548	
5.3	Vật liệu		24,421,568	25,087,808	60,468,160	183,362,400	293,339,936	23,467,195	
5.4	Quản lý dự án XD					873,637,720	873,637,720	69,891,018	

STT	Nội dung	Khóa học					Tổng học phí	Quỹ học bổng và Quỹ Khen Thưởng	Ghi chú
		Khóa 2017	Khóa 2018	Khóa 2019	Khóa 2020	Khóa 2021			
6	Khoa đô thị	-	201,636,672	214,327,114	590,124,400	994,527,912	2,000,616,098	160,049,288	
6.1	Cấp thoát nước (N)		71,165,824	88,453,840	84,156,480	151,632,000	395,408,144	31,632,652	
6.2	Đô thị (D)		51,639,744	50,116,058	252,558,320	375,682,408	729,996,530	58,399,722	
6.3	Môi trường (M)		16,547,616	29,966,304	34,328,160	154,093,424	234,935,504	18,794,840	
6.4	Giao thông (GT)		62,283,488	45,790,912	89,223,520	142,365,600	339,663,520	27,173,082	
6.5	Cơ điện CT (ME)				129,857,920	170,754,480	300,612,400	24,048,992	
7	Khoa quản lý đô thị	-	1,375,984,710	1,125,732,816	1,461,262,304	2,978,569,712	6,941,549,542	555,323,963	
7.1	Quản lý đô thị		550,307,702	589,087,280	782,431,792	1,421,565,688	3,343,392,462	267,471,397	
7.2	Kinh tế xây dựng		825,677,008	536,645,536	678,830,512	1,197,920,736	3,239,073,792	259,125,903	
7.3	Bất động sản					359,083,288	359,083,288	28,726,663	
8	Khoa CNTT	-	822,392,336	1,293,267,637	1,610,626,320	1,867,109,594	5,593,395,886	447,471,671	
8.1	Công nghệ thông tin		822,392,336	1,293,267,637	1,610,626,320	1,345,789,040	5,072,075,333	405,766,027	
8.2	Công nghệ đa phương tiện					521,320,554	521,320,554	41,705,644	
9	LTCQ Hà Nội				60,128,211		60,128,211	4,810,257	
Tổng cộng		210,600,000	9,753,161,954	12,141,841,288	13,937,701,514	18,570,736,707	54,614,041,463	4,369,123,317	

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2022

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Huyền



Phan Văn Tuyên